

TỪ NHIỀU NGHĨA VÀ HIỆN TƯỢNG CHUYỂN NGHĨA CỦA TỪ

Bài tập

1. Bài tập 1, trang 56, SGK.

2. Bài tập 2, trang 56, SGK.

3. Bài tập 3, trang 57, SGK.

4. Bài tập 4*, trang 57, SGK.

5. Cho các nghĩa sau của từ *chín* :

(1) : (quả, hạt) ở vào giai đoạn phát triển đầy đủ nhất, thường có màu đỏ hoặc vàng, có hương thơm, vị ngon ; trái với *xanh*.

(2) : (thức ăn) được nấu nướng kĩ đến mức ăn được ; trái với *sống*.

(3) : (sự suy nghĩ) ở mức đầy đủ để có được hiệu quả.

(4) : (màu da mặt) đỏ ửng lên.

Hãy cho biết trong mỗi câu sau từ *chín* được dùng với nghĩa nào :

– Vườn cam **chín** đỏ.

– Trước khi quyết định phải suy nghĩ cho **chín**.

– Ngượng **chín** cả mặt.

– Trên cây, hồng xiêm đã bắt đầu **chín**.

– Cơm sắp **chín**, có thể dọn cơm được rồi.

32

6. Trong *Từ điển tiếng Việt*, từ nhiều nghĩa là từ có phân giải nghĩa gồm nhiều ý. Mỗi ý được đánh dấu bằng một chữ số. Ví dụ như từ *bụng* ở bài tập 4 trên đây.

- *Lúa chín đầy đồng.*
- *Gò má chín như quả bồ quân.*

6. Tìm trong *Từ điển tiếng Việt* một từ nhiều nghĩa. Đặt với mỗi nghĩa của từ đó một câu.

Gợi ý làm bài

1. Trước hết hãy tìm ba từ chỉ bộ phận cơ thể của con người. Sau đó, tìm các ví dụ về sự chuyển nghĩa của chúng. Ví dụ, *đầu* là một từ chỉ bộ phận cơ thể con người, nó có thể chuyển nghĩa như sau :

- *đầu* → *đầu bàn, đầu làng, đầu dây,...*

2. HS dựa vào vốn từ của mình, tìm những từ chỉ bộ phận cơ thể con người trong đó có yếu tố chỉ bộ phận của cây cối.

- Ví dụ : *lá mía, lá phổi,...*

3. HS tập trung tìm những từ có khả năng chỉ công cụ lao động và chỉ việc sử dụng công cụ đó (đối với trường hợp *a*) ; chỉ việc làm và chỉ đơn vị – kết quả do việc làm đó tạo ra (đối với trường hợp *b*).

4. a) HS đọc kĩ các đoạn văn, tìm hiểu xem tác giả nêu ra mấy nghĩa của từ *bụng* (mỗi đoạn ứng với một nghĩa) và tự trả lời câu hỏi.

b) Theo *Từ điển tiếng Việt* (Viện Ngôn ngữ học, 2000), từ *bụng* có các nghĩa sau :

bụng 1. Bộ phận cơ thể người hoặc động vật, chứa ruột, dạ dày,... : *đau bụng ; Cá đây một bụng trứng.* 2. Bụng con người, coi là biểu tượng của ý nghĩ, tình cảm sâu kín đối với người, với việc : *có gì nói ngay, không để bụng ; suy bụng ta ra bụng người.* 3. Phần phình to ở giữa một số vật : *Nước ngập tới bụng chân ; bụng lò.*

HS dựa vào những nghĩa đã nêu để xác định nghĩa của từ *bụng* trong từng câu đã cho.

5. HS dựa vào các nghĩa đã cho trong bài tập để xác định nghĩa của từ *chín* trong từng câu.